

Số: 154 /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/04/2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Chính sách công và phát triển (chuyên ngành thí điểm).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, T10.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Hồng Sơn**

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

**Chuyên ngành: Chính sách công và phát triển**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 154 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên chuyên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Chính sách công và phát triển

+ Tiếng Anh: Public Policy and Development

**- Mã số chuyên ngành đào tạo:** Thí điểm

**- Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ

**- Thời gian đào tạo:** 2 năm

**- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Chính sách công và phát triển

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Public Policy and Development

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình có mục tiêu chung là đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực phân tích, quản lí và hoạch định chính sách công tại Việt Nam trong quá trình phát triển và hội nhập trên cơ sở tư duy của kinh tế học nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình cung cấp cho các học viên cơ sở lí luận, phương pháp tư duy, kiến thức thực tiễn, cùng các công cụ phân tích đánh giá chính sách công trên nền tảng cách tiếp cận, tư duy kinh tế học và kinh tế phát triển. Chương trình giúp học viên hiểu rõ và có thể thực hành việc hoạch định, thực thi và đánh giá các chiến

lược chính sách phát triển của nhà nước, cơ quan, tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Bên cạnh đó cũng đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu/ giảng dạy về Chính sách công và phát triển.

Chương trình giúp học viên có được nền kiến thức đủ rộng nhưng vẫn chuyên sâu về các lĩnh vực chính sách phát triển (đặc biệt là phát triển bền vững) trên thế giới và Việt Nam. Vì vậy, chương trình vừa có những học phần mang tính nền tảng về chính sách công và kinh tế học, vừa có những học phần mang tính liên ngành/ chuyên sâu về chính sách công cho phát triển và những học phần cung cấp các công cụ phân tích, đánh giá chính sách phát triển.

Chương trình thạc sĩ Chính sách công và phát triển là chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng, hướng tới các đối tượng làm công tác lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ, các tập đoàn kinh tế.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Môn thi tuyển sinh**

- Môn thi cơ bản: Đánh giá năng lực
- Môn cơ sở: Kinh tế học
- Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh

#### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Chính sách công và phát triển xác định ngành Kinh tế phát triển là ngành gốc. Đây là chương trình đào tạo mới, ưu tiên các đối tượng đang công tác trong lĩnh vực phù hợp với chuyên ngành đào tạo nên Trường Đại học Kinh tế xác định đối tượng tuyển sinh như sau:

- *Điều kiện văn bằng:*

- + Nhóm 1: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.

- + Nhóm 2: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển hoặc ngành Kinh tế quốc tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

- + Nhóm 3: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành: Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ

hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lí, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình 07 học phần (21 tín chỉ).

+ Nhóm 4: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình 09 môn (27 tín chỉ).

• *Điều kiện thêm niên công tác:*

+ Các đối tượng thuộc Nhóm 1 có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên được dự thi ngay.

+ Các đối tượng thuộc Nhóm 1 có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá và các đối tượng thuộc Nhóm 2, 3 được dự thi sau khi có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi).

+ Các đối tượng thuộc Nhóm 4 được dự thi sau khi có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi).

### **3.3. Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần**

+ Ngành đúng, ngành phù hợp: ngành Kinh tế phát triển, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.

+ Ngành gần: Ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển; ngành Kinh tế quốc tế; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Khoa học quản lí; Quản trị nhân lực.

### **3.4. Danh mục các học phần bổ sung**

+ Đối với đối tượng thuộc Nhóm 2, danh mục các học phần bổ sung kiến gồm 05 học phần (15 tín chỉ) sau:

| STT | Học phần      | Số tín chỉ |
|-----|---------------|------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô | 3          |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô | 3          |
| 3.  | Quản trị học  | 3          |

| STT | Học phần           | Số tín chỉ |
|-----|--------------------|------------|
| 4.  | Kinh tế phát triển | 3          |
| 5.  | Chính sách công    | 3          |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>15</b>  |

+ Đối với đối tượng thuộc Nhóm 3, danh mục các học phần bổ sung kiến gồm 07 học phần (21 tín chỉ) sau:


| STT | Học phần            | Số tín chỉ |
|-----|---------------------|------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô       | 3          |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô       | 3          |
| 3.  | Quản trị học        | 3          |
| 4.  | Kinh tế phát triển  | 3          |
| 5.  | Chính sách công     | 3          |
| 6.  | Quản trị chiến lược | 3          |
| 7.  | Kinh tế thể chế     | 3          |
|     | <b>Tổng cộng</b>    | <b>21</b>  |

+ Đối với đối tượng thuộc Nhóm 4, danh mục các học phần bổ sung kiến gồm 09 học phần (27 tín chỉ) sau:

| STT | Học phần                      | Số tín chỉ |
|-----|-------------------------------|------------|
| 1.  | Kinh tế vi mô                 | 3          |
| 2.  | Kinh tế vĩ mô                 | 3          |
| 3.  | Quản trị học                  | 3          |
| 4.  | Kinh tế phát triển            | 3          |
| 5.  | Chính sách công               | 3          |
| 6.  | Quản trị chiến lược           | 3          |
| 7.  | Kinh tế thể chế               | 3          |
| 8.  | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3          |
| 9.  | Kinh tế công cộng             | 3          |
|     | <b>Tổng cộng</b>              | <b>27</b>  |

### 3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Hàng năm Trường tuyển sinh theo kế hoạch chung của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 50 học viên/năm 

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn**

#### **1.1. Kiến thức chuyên môn**

- Nắm được những kiến thức cơ bản của kinh tế học nói chung và đi sâu vào các kiến thức quản lí trong lĩnh vực chính sách công, quản lí công và phát triển.

- Trang bị những khái niệm và công cụ phân tích về lí thuyết tổ chức và quản lí công.

- Cung cấp nền tảng lí thuyết và kiến thức thực tiễn, các phương pháp nghiên cứu hiện đại, công cụ tiên tiến các vấn đề chính sách.

#### **1.2. Năng lực chuyên môn**

- Vận dụng được những kiến thức của kinh tế học và quản lí vào lĩnh vực chính sách công, quản lí công và phát triển;

- Hiểu và vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu và nâng cao về chính sách công cho phát triển, kinh tế phát triển, quản lí công, các vấn đề về thể chế, phân cấp, quy trình chính sách, hoạch định chính sách phát triển, quản lí dự án công,... vào thực tiễn công việc.

- Có thể sử dụng các công cụ phân tích định tính, định lượng và đánh giá chính sách công, phân tích và lựa chọn các chính sách xã hội, chính sách quản lí tài nguyên, môi trường, chính sách phát triển vùng,...

- Xây dựng khả năng sử dụng các phương pháp và mô hình phân tích vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn

- Phát triển năng lực hoạch định chính sách trong bối cảnh phức tạp bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau và trong sự tương tác của nhiều nhóm lợi ích.

- Xây dựng kĩ năng quản lí mang tính chiến lược

- Xây dựng kĩ năng thiết kế cấu trúc bộ máy quản lí nhà nước

- Trang bị các công cụ và hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức

- Cung cấp các kĩ năng lãnh đạo trong một đất nước đang chuyển đổi theo hướng thị trường và hội nhập toàn cầu.

- Phát huy tính sáng tạo, đổi mới của học viên trong vai trò lãnh đạo và quản lí.

- Cung cấp các kĩ năng phân tích, đánh giá, lập kế hoạch và quản lí các vấn đề chính sách.

#### **1.3. Trình độ ngoại ngữ**

Chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ Chính sách công và phát triển tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.



## **2. Về kĩ năng**

### **2.1. Các kĩ năng nghề nghiệp**

- Có kĩ năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề (gồm phát hiện, hình thành, tổng quát hóa, đánh giá, phân tích, giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp kiến nghị) trong lĩnh vực Chính sách công và phát triển;

- Có kĩ năng hoạch định, lập kế hoạch và tổ chức thực thi các chiến lược, chính sách và dự án phát triển;

- Có khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức;

- Có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức và kĩ năng vào thực tiễn, có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp;

- Có kĩ năng xử lí tình huống.

### **2.2. Kĩ năng hỗ trợ**

- Học và tự học, làm việc độc lập, biết cách sắp xếp thời gian, phân bổ công việc một cách hợp lí, thích ứng với sự phức tạp của thực tế;

- Làm việc theo nhóm: có kĩ năng hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kĩ năng làm việc giữa các nhóm khác nhau;

- Giao tiếp tốt, lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, cộng đồng và truyền đạt thông tin trong lĩnh vực chuyên môn;

- Thu nhập và xử lí thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn;

- Sử dụng thành thạo Microsoft Office, khai thác và ứng dụng các phần mềm thống kê và phân tích định lượng trong nghiên cứu, có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

## **3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lí và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lí những vấn đề lớn

#### **4. Về phẩm chất đạo đức**

##### **4.1. Trách nhiệm công dân**

- Yêu nước, tự tôn dân tộc, có trách nhiệm với cộng đồng;
- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức;
- Làm việc theo hiến pháp và pháp luật của nhà nước.

##### **4.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ**

- Tự tin, linh hoạt, nhiệt tình, có chí tiến thủ, sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Có lối sống tích cực.

##### **4.3. Thái độ tích cực, yêu nghề**

- Trung thực, cẩn thận, trách nhiệm, đáng tin cậy; chủ động, tự giác, có trách nhiệm trong công việc, có ý thức tổ chức, kỷ luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- Say mê nghiên cứu khoa học, khám phá kiến thức, thích ứng với môi trường đa văn hóa.

#### **5. Định hướng nghề nghiệp của học viên tốt nghiệp**

- **Nhóm 1:** Cán bộ phân tích, nghiên cứu, cán bộ hoạch định, xây dựng chính sách, đánh giá chiến lược chính sách phát triển, cán bộ kế hoạch tại các cơ quan quản lý Nhà nước ở các bộ, ban, ngành từ trung ương đến địa phương.

- **Nhóm 2:** Cán bộ phân tích, nghiên cứu, tư vấn chính sách, cán bộ hoạch định chính sách, cán bộ kế hoạch tại các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ; các cán bộ quản lý, cán bộ hoạch định, xây dựng chiến lược trong các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp.

- **Nhóm 3:** Nhà nghiên cứu, giảng viên tại các cơ quan nghiên cứu và trường đại học có đào tạo chuyên ngành liên quan đến Chính sách công và phát triển.

#### **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu cao hơn ở bậc tiến sĩ.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

Tổng số tín chỉ của chương trình:

- Khối kiến thức chung:

64 tín chỉ

8 tín chỉ 



- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **47 tín chỉ**
  - + Bắt buộc: **26 tín chỉ**
  - + Tự chọn: **21/45 tín chỉ**
- Luận văn: **9 tín chỉ**

## 2. Khung chương trình

| STT         | Mã số học phần                              | Tên học phần  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã số các học phần tiên quyết |
|-------------|---|---|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
|             |   |   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                               |
| <b>I</b>    | <b>Khối kiến thức chung</b>                 |   | <b>8</b>   |                |           |        |                               |
| 1           | PHI5002                                     | Triết học   | 4          | 45             | 15        | 0      |                               |
| 2           | ENG5001                                     | Tiếng Anh cơ bản  | 4          | 40             | 20        | 0      |                               |
| <b>II</b>   | <b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |   | <b>47</b>  |                |           |        |                               |
| <b>II.1</b> | <b>Các học phần bắt buộc</b>                |   | <b>26</b>  |                |           |        |                               |
| 3           | INE6005                                     | Lý thuyết kinh tế vi mô<br>( <i>Microeconomics Theories</i> )   | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 4           | INE6003                                     | Lý thuyết kinh tế vĩ mô<br>( <i>Macroeconomics Theories</i> )   | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 5           | INE6001                                     | Thiết kế nghiên cứu luận văn<br>( <i>Research Methodology and Thesis Design</i> )                     | 2          | 20             | 10        | 0      |                               |
| 6           | FDE6014                                     | Kinh tế học khu vực công<br>( <i>Economics of the Public Sector</i> )                                 | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 7           | FDE6020                                     | Thể chế và Tổ chức lãnh đạo khu vực công<br>( <i>Institutions and Public Leadership</i> )             | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 8           | FDE6021                                     | Chiến lược và Chính sách công cho phát triển<br>( <i>Strategy and Public Policy for Development</i> ) | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 9           | FDE6015                                     | Phân tích và hoạch định chính sách công<br>( <i>Public Policy Analysis and Planning</i> )             | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |

| STT         | Mã số học phần              | Tên học phần   | Số tín chỉ   | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã số các học phần tiên quyết |
|-------------|-----------------------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
|             |                             |  |              | Lí thuyết      | Thực hành | Tự học |                               |
| 10          | FDE6006                     | Chính sách Tăng trưởng xanh<br>( <i>Green Growth Policy</i> )  | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 11          | FDE6030                     | Quản lí, giám sát và đánh giá dự án công<br>( <i>Public Project Management</i> )   | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| <b>II.2</b> | <b>Các học phần tự chọn</b> |  | <b>21/45</b> |                |           |        |                               |
| 12          | FDE6024                     | Chiến lược, chính sách phát triển của các Tổ chức khu vực và quốc tế.<br>( <i>Strategy and Development Policy of International Organizations</i> ) | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 13          | FDE6017                     | Kinh tế học về biến đổi khí hậu<br>( <i>Economics of Climate Change</i> )  | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 14          | FDE6018                     | Phân tích chi phí lợi ích và thẩm định dự án đầu tư<br>( <i>Cost benefit analysis and Investment project appraisal</i> )                           | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 15          | FDE6026                     | Phân tích Thống kê cho Chính sách công<br>( <i>Statistical Analysis for Public Policy</i> )  | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 16          | FDE6027                     | Phân cấp và quản trị địa phương<br>( <i>Decentralization and Local Management</i> )  | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 17          | FDE6028                     | Chính sách Phát triển vùng<br>( <i>Regional Development Policy</i> )   | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 18          | FDE6029                     | Quản lí tài chính công<br>( <i>Public Financial Management</i> )   | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |
| 19          | FDE6032                     | Cải cách dịch vụ công<br>( <i>Public services reform</i> )   | 3            | 30             | 15        | 0      |                               |



dh

| STT              | Mã số học phần | Tên học phần  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã số các học phần tiên quyết |
|------------------|----------------|---|------------|----------------|-----------|--------|-------------------------------|
|                  |                |   |            | Lí thuyết      | Thực hành | Tự học |                               |
| 20               | FDE6031        | Bất bình đẳng và phát triển<br>( <i>Inequality and Development</i> )  | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 21               | FDE6025        | Nhà nước, thị trường và quản trị quốc tế<br>( <i>State, market and International administration</i> )                                     | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 22               | FDE6012        | Ra quyết định đa tiêu chuẩn trong kinh tế và quản trị<br>( <i>Multi-criteria decision making models in economics and administration</i> ) | 3          | 35             | 10        | 0      |                               |
| 23               | PEC6133        | Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cho phân tích định tính<br>( <i>In-depth interview and group discussion for qualitative analysis</i> )    | 3          | 35             | 10        | 0      |                               |
| 24               | PEC6134        | Công cụ bảng hỏi cho phân tích định lượng<br>( <i>Using questionnaire for quantitative analysis</i> )                                     | 3          | 35             | 10        | 0      |                               |
| 25               | FDE6035        | Quản lí và phát triển đô thị<br>( <i>Urban management and development</i> )   | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| 26               | FDE6036        | Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp<br>( <i>Business environment and enterprises development</i> )                           | 3          | 30             | 15        | 0      |                               |
| IV               |                | <b>Luận văn</b>   | <b>9</b>   |                |           |        |                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                |   | <b>64</b>  |                |           |        |                               |

**Ghi chú:** (\*) Học phần Tiếng Anh cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.